TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT N
Độc lập-Tự do-H phúc

Bản án số: 67/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20/10/2023
V/v: "*TrA chấp hôn nhân gia đình*"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hán Hưởng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Thành
2. Bà Nguyễn Thị Sâm

- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư kýToà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, về việc "TrA chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1983
Bị đơn: A Hà Trọng T, sinh năm 1982
Cùng địa chỉ: Khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Vợ chồng A Hà Hữu H, sinh năm 1975 và chị Hà Thị Thu Ng, sinh năm 1979
Cùng địa chỉ: Khu V, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.
Vợ chồng bà Hà Thị Công Np, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Ng L, sinh năm 1958
Cùng địa chỉ: Khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ
Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1963
Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ
Bà Nguyễn Thị Ti, sinh năm 1958
Địa chỉ: Khu Q thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ
Ban chấp hành Chi hội người cao tuổi khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú

Thọ.

Người đại diện: Ông Hà Văn Th, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Ban chấp hành chi hội phụ nữ khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Bà Hà Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và A Hà Trọng Th tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/7/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại quê A Th tại khu 03, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng H phúc đến khoảng năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng H phúc gia đình.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với A Th để ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai, quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà, bị đơn A Hà Trọng Th có quan điểm trình bày: A thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng như chị M đã trình bày là đúng. A cũng cho rằng đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng H phúc gia đình. Vì vậy, chị M xin ly hôn A cũng nhất trí.

- *Về con chung:* Chị M và A Th cùng xác định vợ chồng A chị có hai con chung là Hà Đức N, sinh ngày 01/10/2005 và Hà Kiều A, sinh ngày 29/8/2012.

Chị M xin nuôi cháu A và đề nghị giao cháu N cho A Th nuôi cháu N. Còn A Th đề nghị được nuôi cả hai con chung khi vợ chồng ly hôn. Cả chị M và A Th không đề nghị Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Chị M trình bày vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất thổ cư số 268-1, diện tích 169,4m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở; 69,4m^2 đất trồng cây lâu năm; ở khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất này do bố mẹ A Th cho vợ chồng, vợ chồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên chung của vợ chồng từ năm 2009; trên đất có một ngôi nhà cấp bốn diện tích sử dụng 45m^2; hiên nhà, sân nhà nền gạch lợp P lô xi măng xây tường gạch chỉ bao quA; công trình vệ sinh vệ sinh tự hoại.

Tại phiên toà, chị M có quan điểm đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật và đề nghị giao tài sản này cho A Th sử dụng, A Th có trách nhiệm thA toán ½ giá trị tài sản cho chị để chị có tiền trả nợ và ổn định cuộc sống.

A Hà Trọng Th có quan điểm trình bày: Thửa đất số 268-1, diện tích 169,4m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở và 69,4m^2 đất trồng cây lâu năm ở, tại khu

Gò Chùa, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ, có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ của A cho vợ chồng A chị, A chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên chung của vợ chồng từ năm 2009. Chị M đề nghị chía tài sản này A có quan điểm: Tài sản này có nguồn gốc là của bố mẹ A cho, không phải do công sức vợ chồng tạo dựng nên. Vì vậy, A đề nghị không chia mà để lại cho con chung là cháu Hà Đức N, sau khi cháu N trưởng thành, chỉ chia tài sản trên đất của vợ chồng.

- Về nghĩa vụ chung:

Chị Mvà A T cùng thừa nhận vợ chồng có nợ chung đối với các khoản nợ sau đây: Vợ chồng A chị nợ vợ chồng A Hà Hữu H và vợ là chị Hà Thị Thu Ng số tiền 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Thời điểm điểm vay ngày 27/01/2022; nợ của vợ chồng ông Nguyễn Ng L và bà Hà Thị Công Np số tiền 15.000.000đồng; nợ của ông Nguyễn Minh K số tiền 40.000.000đồng. Tại phiên toà, chị M và A Th đã Th nhất được hai khoản nợ chung của vợ chồng là chi Hội người cao tuổi khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê số tiền 10.000.000đồng; nợ của Chi hội phụ nữ khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê số tiền 15.000.000đồng.

Như vậy, tổng số khoản nợ chung của vợ chồng chị M và A Th Th nhất được là 930.000.000đ (Chín trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, chị M còn trình bày: Vợ chồng chị còn nợ bà Nguyễn Thị Ti số tiền 120.000.000đồng; nên vợ chồng phải có nghĩa vụ trả nợ chung, nhưng A Th cho rằng khoản tiền chị M nợ bà Ti A không biết và A cũng không thừa nhận số tiền này A được sử dụng chung, nên A đề nghị chị M phải có nghĩa vụ trả nợ riêng đối với khoản tiền chị M nợ bà Ti.

Tại bản tự khai ngày 23/02/2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng A Hà Hữu H và chị Hà Thị Thu Ng có quan điểm trình bày: Giữa vợ chồng A chị và vợ chồng A Th, chị M thoả thuận vợ chồng A chị mua thửa đất số 268-1, diện tích 169,4m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở và 69,4m^2 đất trồng cây lâu năm ở, tại khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ của vợ chồng A Th, chị M, trong khi đó, thửa đất này vợ chồng A Th, chị M thế chấp tại Ngân hàng, vì vậy năm 2020, vợ chồng A chị cho vợ chồng A Th chị M vay 600.000.000đồng để trả tiền vào ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng để hai bên thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng sau đó hai bên thoả thuận không mua bán đất cho nhau nữa; ngoài ra A Th, chị M trước đó còn nợ vợ chồng A chị số tiền 250.000.000đồng. Vì vậy, đến ngày 27/01/2022, vợ chồng A và vợ chồng A Th, chị M Th nhất viết lại thành giấy vay tiền, nội dung vợ chồng A Th, chị M còn nợ vợ chồng A chị số tiền 850.000.000đồng. Hai bên thoả thuận hạn trả nợ là ngày 27/01/2026 và không yêu cầu tính lãi. Nhưng nay chị M và A Th ly hôn thì A chị đề nghị vợ chồng A Th, chị M phải có nghĩa vụ trả khoản tiền này cho A chị và A chị không yêu cầu vợ chồng chị M, A Th phải trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2023 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng bà Hà Thị Công Np và ông Nguyễn Ng L cùng có quan điểm trình bày: Ngày 01/7/2017, vợ chồng ông bà cho vợ chồng A Th, chị M vay

số tiền 20.000.000đồng, hai bên có viết giấy nhận nợ; sau đó vợ chồng A Th, chị M đã trả cho vợ chồng ông bà số tiền 5.000.000đồng, còn nợ số tiền 15.000.000đồng. Nay A chị ly hôn thì yêu cầu vợ chồng A chị phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông bà và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2023 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh K có quan điểm trình bày: Ngày 20/10/2017 (âm lịch) vợ chồng A Th, chị M nợ ông số tiền 60.000.000đồng, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền, sau đó vợ chồng A Th, chị M đã trả được số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ ông số tiền 40.000.000đồng. Nay A chị ly hôn thì yêu cầu vợ chồng A chị phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền còn nợ 40.000.000đồng cho ông và không yêu cầu tính lãi.

Tại *đơn đề nghị đề ngày 02/3/2023 cũng như tại phiên toà, ông Hà Văn Th - Đại diện Ban chấp hành Chi hội người cao tuổi khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày:* Vợ chồng A Th, chị M có nợ quỹ của Chi hội người cao tuổi khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê số tiền 10.000.000đồng. Nay A chị ly hôn thì đề nghị vợ chồng A Th, chị M cùng phải có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nay này và không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn đề nghị đề ngày 02/3/2023 cũng như tại phiên toà, bà Hà Thị L - Đại diện Ban chấp hành chi hội phụ nữ khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày: Vợ chồng A Th, chị M có nợ số tiền 15.000.000đồng của ban chấp hành chi hội phụ nữ khu G, thị trấn C đến nay chưa trả. Nay A chị ly hôn thì đề nghị vợ chồng A Th, chị M cùng phải có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nay này và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2023 cũng như tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ti có quan điểm trình bày: Ngày 16/10/2019, bà có cho chị M vay số tiền 170.000.000đồng để làm ăn kinh doA, chị M có viết giấy nhận nợ, sau đó chị M trả được số tiền 50.000.000đồng. Sau đó bà có đòi chị M thì A Th còn khất nợ và hứa trả dần cho tôi, nhưng đến nay chưa trả. Như vậy, vợ chồng A chị còn nợ tôi số tiền 120.000.000đồng. Nay A chị ly hôn thì đề nghị vợ chồng A Th, chị M cùng phải có nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản vay này và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 04/8/2023, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tổ chức xet, xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung của vợ chồng đề nghị giải quyết trA chấp, kết quả Hội đồng định giá đã xác định giá trị các tài sản như sau:

Thửa đất số 268-1, tờ bản đồ số 06, diện tích 169,4m^2 tại khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ trong đó 100m^2 đất ở trị giá 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng); 69,4m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 194.320.000đ (Một trăm chín mươi tư triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

01 ngôi nhà nhà cấp bốn diện tích sử dụng 45m^2 trị giá 90.000.000 đồng;

Sân nhà lợp p lô xi măng, tường bao quA, cột gỗ diện tích 20m^2 trị giá 7.000.000đồng;

Công trình vệ sinh khép kín, tự hoại, bể phốt, nhà vệ sinh diện tích 5m^2 trị giá 100.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 1.391.320.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi

mốt triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Áp dụng Điều 55; Điều 59; Điều 27, 37, 45; 62; khoản 1 Điều 81, khoản 2, 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M và A Hà Trọng Thủy.

- *Về con chung:* Để đảm bảo ổn định cho hai con chung, cần giao cả hai con cho A Th nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi hai con chung.

- *Về tài sản chung:* Xác định tài sản chung của vợ chồng là 01 thửa đất thổ cư diện tích 169,4m^2, tại khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ vợ chồng A chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng trị giá 1.391.320.000đồng. A Th có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho A Thủy sử dụng tài sản chung, A Thủy có nghĩa vụ thA toán chênh lệch ½ giá trị tài sản cho chị M, tương đương số tiền A Th phải thA toán cho chị M là 695.660.000đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên toà, vợ chồng chị M, A Th đã thừa nhận là nợ chung gồm các khoản nợ của vợ chồng A Hà Hữu H và vợ là chị Hà Thị Thu Ng; khoản nợ của vợ chồng ông Nguyễn Ng L và bà Hà Thị Công Np; khoản nợ của ông Nguyễn Minh K, khoản nợ của chi Hội người cao tuổi khu G và nợ của chi Hội phụ nữ khu G; tổng cộng nợ gốc là 930.000.000đồng, không phải chịu lãi suất; mỗi người phải trả tương ứng ½ số nợ, tương đương số tiền 465.000.000đồng. Nhưng giao cho A Th trực tiếp trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng, chị M phải thA toán nghĩa vụ thA toán lại cho A Th số tiền chênh lệch là 465.000.000đồng.

Đối trừ thA toán chênh lệch về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, A Thủy phải thA toán chênh lệch cho chị M số tiền 230.660.000đồng.

Đối với số tiền chị M trình bày nợ của bà Nguyễn Thị Ti không được A Thủy thừa nhận. Trong khi đó, tại giấy nhận nợ thì chỉ có một mình chị M ký, không có A Thủy cùng nhận vay, trong khi chị M không có căn cứ chứng minh nợ chung. Do đó, chị M phải có nghĩa vụ trả nợ riêng đối với số tiền nợ bà Ti là 120.000.000đồng.

- *Về án phí:* Chị M và A Th thuận tình ly hôn nên cả chị M, A Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được nhận và án phí thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Chị M còn phải chịu án phí về nghĩa vụ tài sản riêng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài L, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quan hệ trA chấp trong vụ án là quan hệ trA chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28; thẩm quyền về cấp quy định tại tại điểm a khoản 1 Điều 35 và thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ đã thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của chị M xin được ly hôn A Thủy thấy rằng:* A chị tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh ThA Hóa ngày 27/7/2004, không vi phạm điều cấm của pháp luật, vì vậy đó là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống A chị có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay, vợ chồng không quan tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng H phúc gia đình.

Nay A chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thuận tình ly hôn. Xét thấy việc A chị thuận tình ly hôn là có căn cứ nên cần công nhận thuận tình ly hôn của A chị để A chị sớm ổn định cuộc sống.

[3]. *Về con chung*: A chị có hai con chung là Hà Đức N, sinh ngày 01/10/2005 và Hà Kiều A, sinh ngày 29/8/2012.

Nguyện vọng của chị M xin nuôi cháu A và đề nghị giao cháu N cho A Th nuôi cháu N; A Th đề nghị được nuôi cả hai con chung khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, kể từ khi vợ chồng sống ly thân, cả hai con chung đều ở cùng với A Th và nguyện vọng của hai con xin được trực tiếp ở với A Th. Nên để đảm bảo sự ổn định và phát triển toàn diện của hai con, cần giao cả hai con chung cho A Th trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì A Thủy không yêu cầu.

[4]. *Về tài sản chung:*

Tài sản chung của A chị gồm đất, nhà, công trình xây dựng trên đất đã được định giá, tổng trị giá là 1.391.320.000đồng, nhưng A Th không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất thấy rằng: A Thủy cho rằng đất có nguồn gốc là của bố

mẹ A nhưng đã cho vợ chồng A chị, A chị đã được cấp giấy chứng nhận tài sản chung từ năm 2009.

Xem xét nguồn gốc thửa đất chung của vợ chồng là của bố mẹ A Th cho vợ chồng, nhưng để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ, nên chia mỗi người được ½ giá trị khi vợ chồng ly hôn mới đảm bảo quyền lợi của chị M; tương đương mỗi người được hưởng tài sản trị giá là 695.660.000đồng. Tuy nhiên, do thửa đất và tài sản trên đất nếu chia bằng hiện vật để giao cho chị M và A Th đều được sử dụng sẽ không đảm bảo kích thước tối Tiểu thửa đất khi tách thửa; trong khi đó, chị M cũng có nguyện vọng giao cho A Th trực tiếp sử dụng sau khi ly hôn; do đó, cần giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho A Thủy sử dụng, A Thủy có nghĩa vụ thA toán chênh lệch cho chị M là phù hợp.

Các tài sản khác của vợ chồng A chị không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về nghĩa vụ chung của vợ chồng:* Đối với khoản nợ chung chị M và A Thủy đều thừa nhận nợ của Vợ chồng A Hà Hữu H và chị Hà Thị Thu Ng số tiền 850.000.000đồng; khoản nợ vợ chồng ông Nguyễn Ng L và bà Hà Thị Công Np số tiền 15.000.000đồng; khoản nợ của ông Nguyễn Minh K số tiền 40.000.000 đồng; khoản nợ chi Hội người cao tuổi khu G số tiền 10.000.000đồng và khoản nợ của chi hội Phụ nữ khu G số tiền 15.000.000đồng. Tổng nợ gốc là 930.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, vợ chồng chị M, A Th không yêu cầu giải quyết khoản nợ chung nào khác.

Vì vậy, mỗi người phải trả ½ số nợ, tương ứng mỗi người phải trả 465.000.000đồng khi vợ chồng ly hôn là phù hợp.

Tuy nhiên, A Th là người trực tiếp được giao sử dụng tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần giao toàn bộ các khoản nợ này, chị M có nghĩa vụ thA toán chênh lệch số tiền 465.000.000đồng cho A Thủy là phù hợp.

Đối trừ chênh lệch tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, A Thủy còn phải thA toán cho chị M số tiền 230.660.000đồng.

[6]. *Về nghĩa vụ riêng*: Xét đề nghị của chị M cho rằng khoản tiền chị vay của bà Nguyễn Thị Ti là nợ chung của vợ chồng thấy rằng: Giấy nợ giữa chị M và bà Ti chỉ có một mình chị M ký nhận nợ, trong khi đó không được A T thừa nhận và chị M, không đưa ra được chứng cứ chứng minh khoản nợ của chị đối với bà Ti được vợ chồng sử dụng chung, nên không có căn cứ để buộc A Th cùng phải có nghĩa vụ trả khoản nợ chị M vay đối với bà Ti được mà phải buộc chị M có nghĩa vụ trả khoản nợ riêng của bà Ti số tiền 120.000.000đồng là phù hợp.

[7]. *Về án phí:* Chị M và A Thủy, mỗi người phải nộp 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị M và A Thủy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mỗi người được nhận tương ứng số tiền 31.826.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 22.600.000đồng án phí nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Chị M còn phải chịu án phí đối với số tiền trA chấp về nghĩa vụ tài sản riêng đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Ti là 6.000.000đồng. Trừ cho chị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số 0007932 ngày 13/3/2023, tại Chi cục Ti thành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị M còn phải nộp 60.201.400đ (Sáu mươi triệu hai trăm linh một nghìn bốn trăm đồng).

Tổng cộng A Th phải nộp 54.501.400đ (Năm mươi tư triệu năm trăm linh một nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. *Về chi phí tố tụng:* Chị M tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 59 Điều 27, 33, 37, 45; 60, 62; khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luạt tố tụng Dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Điều 26 Luật Ti hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M và A Hà Trọng Th.

2. Về con chung: Giao cho A Hà Trọng Th được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Hà Đức N, sinh ngày 01/10/2005 và Hà Kiều A, sinh ngày 29/8/2012, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho A Hà Trọng Th được trực tiếp sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 268-1, tờ bản đồ số 06, diện tích 169,4m^2, tại khu G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ, trị giá 1.194.320.000 (Một tỷ một trăm chín mươi tư triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) và các tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà nhà cấp bốn diện tích sử dụng 45m^2 trị giá 90.000.000 đồng; Sân nhà lợp p lô xi măng, tường bao quA, cột gỗ diện tích 20m^2 trị giá 7.000.000đồng; Công trình vệ sinh khép kín, tự hoại, bể phốt, nhà vệ sinh diện tích 5m^2 trị giá 100.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.391.320.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi mốt triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). A Th có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có sơ đồ đo hiện trạng thửa đất kèm theo).

A Th thA toán chênh lệch ½ giá trị tài sản cho chị M tương ứng số tiền 695.660.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ tài sản chung:

A Th có nghĩa vụ trực tiếp trả các khoản nợ chung của vợ chồng như sau:

- Trả nợ cho vợ chồng A Hà Hữu H và vợ là chị Hà Thị Thu Ng số tiền nợ gốc 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

- Trả nợ cho vợ chồng A Nguyễn Ng L và chị Hà Thị Công Np số tiền nợ gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Trả nợ cho ông Nguyễn Minh K số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Trả nợ Ban chấp hành Chi hội người cao tuổi khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ số tiền nợ gốc là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Trả nợ Ban chấp hành chi hội phụ nữ khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ số tiền nợ gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Tổng số nợ chung của vợ chồng A Th có nghĩa vụ trực tiếp trả nợ là 930.000.000đ (Chín trăm ba mươi triệu đồng). Chị M có nghĩa vụ thA toán chênh lệch cho A Th số tiền 465.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Đối trừ chênh lệch về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: A Th còn phải thA toán chị M số tiền chênh lệch 230.660.000đ (Hai trăm ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

5. Về Nghĩa vụ trả nợ riêng: Chị M có nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà Nguyễn Thị Ti số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi Ti hành án xong, bên phải Ti hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Ti hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Quyết định này được Ti hành theo quy định tại Điều 2 Luật Ti hành án dân sự thì người được Ti hành án dân sự, người phải Ti hành án dân sự có quyền thoả thuận Ti hành án, quyền yêu cầu Ti hành án, tự nguyện Ti hành án hoặc bị cưỡng chế Ti hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Ti hành án dân sự; Thời hiệu Ti hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ti hành án dân sự.

6. *Về án phí:*

- Chị M phải nộp các khoản tiền án phí như sau: 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 31.826.400 đồng án phí chia tài sản chung; 22.600.000đồng án phí nghĩa vụ chung của vợ chồng và 6.000.000đồng án phí nghĩa vụ tài sản riêng. Tổng cộng chị M phải nộp 60.501.400đ (Sáu mươi triệu năm trăm linh một nghìn bốn trăm đồng), trừ cho chị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007932 ngày 13/3/2023, tại Chi cục Ti thành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị M còn phải nộp 60.201.400đ (Sáu mươi triệu hai trăm linh một nghìn bốn trăm đồng).

- A Thủy phải nộp các khoản tiền án phí như sau: 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 31.826.400 đồng án phí chia tài sản chung và 22.600.000đồng án phí nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tổng cộng A Th phải nộp 54.501.400đ (Năm mươi tư triệu năm trăm linh một nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã T,
H. T, T. Th;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng